

Bản án số: **60/2024/HNGĐ-PT**
Ngày 16-5-2024
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thủy Tiên

Các Thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Thu Phương.
2. Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02/02/2024 về việc Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án sơ thẩm số 807/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1682/2024/QĐ-PT ngày 01/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5547/2024/QĐ-PT ngày 16/4/2024 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Kim P, sinh năm 1979;

Địa chỉ thường trú: Số 40/2B tổ 9, ấp I, xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cư trú: Ấp I1, xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy P1 – Sinh năm: 1986

Địa chỉ thường trú: khu phố 2, M2, thị xã M2, tỉnh S.

- Bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1975;

Địa chỉ thường trú: Số 40/2B tổ 9, ấp I, xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị T, sinh năm 1978;

Địa chỉ tạm trú: Số 40/2B tổ 9, ấp I, xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đặng Chí H – Văn phòng luật sư Z thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 71/777D Đường A2, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tổ chức tài chính vi mô C.

Địa chỉ: Số 69/1 Đường A, xã Q1, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngân hàng X Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 12/4 Đường A1, thị trấn M, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quỹ trợ vốn xã viên Y Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 260/10 ấp I2, xã Q2, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Phạm Thị Kim T1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 45/3A tổ 1, ấp I3, xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Đỗ Thị X1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp I4, xã Q3, huyện M1, tỉnh S1.

6. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 44/3E tổ 1, ấp I3, xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Anh Lê Phi P2, sinh năm 1999.

8. Chị Lê Thị Hoài T3, sinh năm 2003.

9. Anh Lê Nhật H1, sinh năm 2007.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị Kim P và ông Lê Văn N.

Cùng địa chỉ: Ấp I1, xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn - Bà Đỗ Thị Kim P và Bị đơn – Ông Lê Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị Kim P trình bày:

Bà và ông N kết hôn năm 1999 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 17/5/1999 của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện M. Năm 2014, vợ chồng phát sinh

hiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Năm 2018, ông N nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà.

Ngày 17/9/2019, bà và ông Lê Văn N được Tòa án nhân dân huyện M giải quyết ly hôn tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1090/2019/HNGĐ-ST. Trong vụ án ly hôn, tài sản chung và nợ chung chưa được Tòa án giải quyết do hai bên không có yêu cầu.

Trong quá trình chung sống với ông N, năm 2001, bà và ông N được bà Phan Thị B (bà ngoại của ông N) tặng cho phần đất diện tích 255m² thuộc một phần thửa 943, TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 18/02/2002, ông N được UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN) số S 952965 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi được cho đất, bà và ông N cùng nhau bồi đắp, tôn tạo thửa đất và xây dựng trên đất 01 căn nhà cấp I3 tường gạch, mái tôn để ở và xây một dãy nhà trọ (gồm 04 phòng) tường gạch, mái tôn để cho thuê. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích nhà đất trên. Bà yêu cầu được nhận phần nhà đất diện tích 120,1m² (ký hiệu khu 2) thuộc một phần thửa 4241. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông N đồng ý cho các con Lê Phi P2, Lê Thị Hoài T3, Lê Nhật H1 mỗi người số tiền 1.000.000.000 đồng. Do đó, bà rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia $\frac{1}{2}$ thửa đất 4241. Bà chỉ yêu cầu ông N chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất (công trình xây dựng) với số tiền là 235.319.700 đồng. Bà đồng ý giao toàn bộ nhà đất cho ông N toàn quyền quản lý, sử dụng, sở hữu, bà không có tranh chấp.

Hiện nay, bà đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S952965 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lê Văn N ngày 18/02/2002 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà đồng ý trả lại bản chính Giấy chứng nhận cho ông N.

Ngoài ra, bà và ông N có các tài sản chung gồm: 01 bộ salon gỗ (03 cái ghế đơn, 01 cái ghế dài, 01 kệ vuông, 01 cái bàn), 01 máy giặt, 01 tủ gỗ, 01 tivi, 01 dàn karaoke: Hiện nay, các tài sản này do ông N quản lý, sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, hai bên thống nhất ông N giao toàn bộ các tài sản này cho bà sở hữu. Do hai bên tự thỏa thuận được với nhau nên bà rút lại yêu cầu khởi kiện chia các tài sản này, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà có vay tiền của một số cá nhân, tổ chức để dùng vào việc xây nhà trọ, đóng tiền học cho các con, lo chi phí chữa trị cho ông N bị tai nạn và chi phí sinh hoạt trong gia đình, cụ thể:

Năm 2019, vay của Tổ chức tài chính vi mô C số tiền gốc là 15.000.000 đồng: Bà đã trả toàn bộ cho C 15.000.000 đồng tiền gốc và 5.300.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 20.300.000 đồng.

Năm 2019, vay của Ngân hàng X Thành phố Hồ Chí Minh số tiền gốc là 20.000.000 đồng: Bà chưa trả cho Ngân hàng 20.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử là 4.105.000 đồng, tổng cộng là 24.105.000 đồng.

Năm 2018, vay của Quỹ trợ vốn xã viên Y Thành phố Hồ Chí Minh số tiền gốc là 35.000.000 đồng: Bà đã trả được số tiền 20.000.000 đồng, còn 15.000.000 đồng chưa trả.

Năm 2017, vay của bà Phạm Thị Kim T1 số tiền gốc là 15.000.000 đồng: Bà chưa trả cho bà T1 số nợ gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi là 14.000.000 đồng, tổng cộng là 29.000.000 đồng.

Năm 2012, vay của bà Trần Thị T2 10.000.000 đồng: Số tiền này bà chưa trả cho bà T2.

Năm 2011, vay của bà Đỗ Thị X1 04 chỉ vàng 9999, quy đổi giá vàng theo giá thị trường là 21.900.000 đồng, bà chưa trả cho bà X1 số tiền này.

Tổng cộng số tiền vay bao gồm nợ gốc và tiền lãi là 140.305.000 đồng, trong đó bà đã trả được 40.300.000 đồng, còn lại 100.005.000 đồng chưa trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà yêu cầu ông N có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Tại phiên tòa, hai bên thống nhất, ông N đồng ý trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng, bà có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ 100.005.000 đồng còn lại và tiền lãi phát sinh (nếu có). Do đó, bà rút lại yêu cầu khởi kiện về phần nợ chung.

Bị đơn ông Lê Văn N trình bày:

Ông và bà P kết hôn năm 1999 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 17/5/1999 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện M. Năm 2014, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Năm 2018, ông nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà P.

Ngày 17/9/2019, ông và bà P được Tòa án nhân dân huyện M giải quyết ly hôn theo Bản án số 1090/2019/HNGĐ-ST. Trong vụ án ly hôn, tài sản chung và nợ chung chưa được Tòa án giải quyết do hai bên không có yêu cầu.

Năm ông lên 04 tuổi, ông được bà ngoại là bà Phan Thị B cho miếng phần đất diện tích 255m² thuộc một phần thửa 943, TBĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2001, bà B có lập tờ tương phân chia cho ông phần đất 255m² nói trên. Ngày 18/02/2002, ông được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S952965 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TBĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi được cho đất, ông và bà P cùng nhau bồi đắp, tôn tạo thửa đất và xây dựng trên đất 01 căn nhà cấp I3 tường gạch, mái tôn để ở và xây một dãy nhà trọ (gồm 04 phòng) tường gạch, mái tôn để cho thuê. Hiện nay, ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc chia cho bà P $\frac{1}{2}$ thửa đất trên vì thửa đất này ông được bà B tặng cho riêng. Ông chỉ đồng ý chia cho bà P $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất với số tiền là 235.319.700 đồng, ông được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Đối với các tài sản chung gồm 01 bộ salon gỗ (03 cái ghế đơn, 01 cái ghế dài, 01 kệ vuông, 01 cái bàn), 01 máy giặt, 01 tủ gỗ, 01 tivi, 01 dàn karaoke: Hiện nay, các tài sản này do ông quản lý, sử dụng. Ông đồng ý giao toàn bộ các tài sản này cho bà P sở hữu, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà P có vay tiền của các cá nhân, tổ chức như bà P trình bày với số tiền (gốc và lãi) là 140.305.000 đồng. Bà P đã trả được số tiền 40.300.000 đồng, còn lại 100.005.000 đồng. Ông đồng ý trả cho bà P số tiền 70.000.000 đồng, bà P có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ 100.005.000 đồng còn lại và tiền lãi phát sinh (nếu có).

Hiện nay, bà P đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S952965 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông ngày 18/02/2002 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông có yêu cầu phản tố buộc bà P trả lại bản chính Giấy chứng nhận cho ông.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 807/2023/HNGĐ-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, Điều 62, Điều 76, Điều 77 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Kim P về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” với ông Lê Văn N.

Bà Đỗ Thị Kim P được chia $\frac{1}{2}$ giá trị công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 235.319.700 đồng.

Ông Lê Văn N được chia $\frac{1}{2}$ giá trị công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 235.319.700 đồng.

Ông N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà P số tiền là 235.319.700 đồng. Ông N được quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất S952965 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lê Văn N ngày 18/02/2002 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh và Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh số hợp đồng 107552/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 31/5/2021 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn N: Buộc bà Đỗ Thị Kim P có nghĩa vụ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S952965 do

Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lê Văn N ngày 18/02/2002 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn N trả cho bà Đỗ Thị Kim P số tiền 70.000.000 đồng (nợ chung trong thời kỳ hôn nhân).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn N về việc tặng cho anh Lê Phi P2 số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn N về việc tặng cho chị Lê Thị Hoài T3 số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn N về việc tặng cho anh Lê Nhật H1 số tiền 1.000.000.000 đồng.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà P về việc xác định thửa đất số 4241, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của bà P, ông N và yêu cầu được chia ½ thửa đất trên.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà P về việc chia các tài sản sau: 01 bộ salon gỗ (03 cái ghế đơn, 01 cái ghế dài, 01 kệ vuông, 01 cái bàn), 01 máy giặt, 01 tủ gỗ, 01 tivi, 01 dàn karaoke.

7. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà P về việc chia nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà P và ông N gồm: 20.300.000 đồng (gốc và lãi) vay của Tổ chức tài chính vi mô C, 24.105.000 đồng (gốc và lãi) vay của Ngân hàng X Thành phố Hồ Chí Minh, 35.000.000 đồng của Quỹ trợ vốn xã viên Y Thành phố Hồ Chí Minh, 29.000.000 đồng (gốc và lãi) vay của bà Phạm Thị Kim T1, 10.000.000 đồng vay của bà Trần Thị T2, 21.900.000 đồng vay của bà Đỗ Thị X1.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Ngày 08/8/2023, nguyên đơn bà Đỗ Thị Kim P kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất theo nội dung đơn khởi kiện.

Ngày 11/8/2023, bị đơn ông Lê Văn N nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị được rút lại sự tự nguyện cho các con Lê Phi P2, Lê Nhật H1, Lê Thị Hoài T3 mỗi người 1.000.000.000 đồng do nguyên đơn không thừa nhận đất là tài sản riêng của bị đơn và không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S952965 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị Kim P và bị đơn ông Lê Văn N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tuy nhiên, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được các vấn đề giải quyết vụ án như sau:

- Bà Đỗ Thị Kim P được chia ½ giá trị công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 235.319.700 đồng.

- Ông Lê Văn N được chia $\frac{1}{2}$ giá trị công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 235.319.700 đồng.

- Ông Lê Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đỗ Thị Kim P số tiền là 235.319.700 đồng. Ông N được quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất S952965 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lê Văn N ngày 18/02/2002 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh và Bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh số hợp đồng 107552/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 31/5/2021 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh).

- Bà Đỗ Thị Kim P có nghĩa vụ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S952965 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lê Văn N ngày 18/02/2002 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lê Văn N có trách nhiệm trả cho bà Đỗ Thị Kim P số tiền 70.000.000 đồng (tiền nợ chung trong thời kỳ hôn nhân).

- Ghi nhận việc ông Lê Văn N tặng cho 3 con tổng số tiền là 2.400.000.000 đồng (Bao gồm anh Lê Phi P2 800.000.000 đồng, chị Lê Thị Hoài T3 800.000.000 đồng, anh Lê Nhật H1 800.000.000 đồng).

- Ghi nhận việc ông Lê Văn N tặng cho bà Đỗ Thị Kim P các tài sản chung gồm 01 bộ salon gỗ (03 cái ghế đơn, 01 cái ghế dài, 01 kệ vuông, 01 cái bàn), 01 máy giặt, 01 tủ gỗ, 01 tivi, 01 dàn karaoke.

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Đỗ Thị Kim P và bị đơn ông Lê Văn N không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn làm trong hạn luật định, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo:

Do tại phiên Tòa phúc thẩm các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được các vấn đề giải quyết vụ án như sau:

[2.1] Bà Đỗ Thị Kim P được chia $\frac{1}{2}$ giá trị công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 235.319.700 đồng.

[2.2] Ông Lê Văn N được chia $\frac{1}{2}$ giá trị công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 235.319.700 đồng.

[2.3] Ông Lê Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đỗ Thị Kim P số tiền là 235.319.700 đồng. Ông N được quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất S 952965 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lê Văn N ngày 18/02/2002 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh và Bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh số hợp đồng 107552/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 31/5/2021 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh).

[2.4] Bà Đỗ Thị Kim P có nghĩa vụ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 952965 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lê Văn N ngày 18/02/2002 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.5] Ông Lê Văn N có trách nhiệm trả cho bà Đỗ Thị Kim P số tiền 70.000.000 đồng (tiền nợ chung trong thời kỳ hôn nhân).

[2.6] Ghi nhận việc ông Lê Văn N tặng cho 3 con tổng số tiền là 2.400.000.000 đồng (Bao gồm anh Lê Phi P2 800.000.000 đồng, chị Lê Thị Hoài T3 800.000.000 đồng, anh Lê Nhật H1 800.000.000 đồng).

[2.7] Ghi nhận việc ông Lê Văn N tặng cho bà Đỗ Thị Kim P các tài sản chung gồm 01 bộ salon gỗ (03 cái ghế đơn, 01 cái ghế dài, 01 kệ vuông, 01 cái bàn), 01 máy giặt, 01 tủ gỗ, 01 tivi, 01 dàn karaoke.

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét, sự thỏa thuận trên của các bên đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái với đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm là có cơ sở.

[4] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá: Bà P chịu toàn bộ chi phí này (đã nộp đủ).

[5] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị Kim P và ông Lê Văn N.

Sửa bản án sơ thẩm số 807/2023/HNGĐ-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân Huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Đỗ Thị Kim P và ông Lê Văn N như sau:

[2.1] Bà Đỗ Thị Kim P được chia $\frac{1}{2}$ giá trị công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 235.319.700 đồng.

[2.2] Ông Lê Văn N được chia $\frac{1}{2}$ giá trị công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 235.319.700 đồng.

[2.3] Ông Lê Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đỗ Thị Kim P số tiền là 235.319.700 đồng. Ông N được quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất S 952965 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lê Văn N ngày 18/02/2002 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh và Bản đồ hiện trạng vị trí – áp ranh số hợp đồng 107552/TTĐĐBĐ-CNHM ngày 31/5/2021 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh).

[2.4] Bà Đỗ Thị Kim P có nghĩa vụ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 952965 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Lê Văn N ngày 18/02/2002 đối với thửa đất số 4214, diện tích 255m², TĐĐ số 3, tọa lạc xã Q, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.5] Ông Lê Văn N có trách nhiệm trả cho bà Đỗ Thị Kim P số tiền 70.000.000 đồng (tiền nợ chung trong thời kỳ hôn nhân).

[2.6] Ghi nhận việc ông Lê Văn N tặng cho 3 con tổng số tiền là 2.400.000.000 đồng (Bao gồm anh Lê Phi P2 800.000.000 đồng, chị Lê Thị Hoài T3 800.000.000 đồng, anh Lê Nhật H1 800.000.000 đồng).

[2.7] Ghi nhận việc ông Lê Văn N tặng cho bà Đỗ Thị Kim P các tài sản chung gồm 01 bộ salon gỗ (03 cái ghế đơn, 01 cái ghế dài, 01 kệ vuông, 01 cái bàn), 01 máy giặt, 01 tủ gỗ, 01 tivi, 01 dàn karaoke.

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Đỗ Thị Kim P có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Lê Văn N không thi hành số tiền trên, thì hàng tháng ông N phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá: Bà P chịu toàn bộ chi phí này (đã nộp đủ).

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị Kim P phải chịu 12.065.985 đồng, căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp là 6.475.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0076548 ngày 23/10/2020 và 2.625.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2022/0015959 ngày 13/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Bà P còn phải nộp 2.965.985 đồng.

- Ông Lê Văn N phải chịu 15.265.985 đồng, căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2021/0038201 ngày 08/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Ông N còn phải nộp 14.965.985 đồng.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đỗ Thị Kim P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà P đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0016808 ngày 18/8/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M. Bà P đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Ông Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông N đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0016856 ngày 25/8/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M. Ông N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Huyện M, TP.HCM;
- Chi cục THADS Huyện M, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án. (Linh/25b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thủy Tiên

